



第7課

便	利	元	気	親	
TIỆN	LỢI	NGUYÊN	KHÍ	THÂN	
有	名	地	鉄	仕	事
HỮU	DANH	ĐỊA	THIỆT	SĨ	SỰ



7

丨	TIỆN	Được 1 người (NHÂN 人) giao hàng ngay sau 1 canh (CANH 更), thật tiện (TIỆN 便) lợi	
	たよ	たよ 便り : thư, tin tức	
	ベン	べんり 便利な : tiện lợi ふべん 不便な : bất tiện	
	ビン	べんじょ 便所 : nhà vệ sinh ゆうびんきょく 郵便局 : bưu điện こうくうびん 航空便 : gửi đường hàng không ふなびん 船便 : gửi đường biển びん 便せん : giấy viết thư びん 便 : cơ hội	





かんじ

2	LỢI	Cắt lúa (HÒA 禾) bằng dao (ĐAO 刀) thì rất tiện lợi (LỢI 利)
き		<small>りえき</small> 利益 : lợi ích <small>ひだりき</small> 左利き : sự thuận tay trái
り		<small>べんり</small> 便利な : tiện lợi <small>けんり</small> 権利 : quyền lợi <small>りこう</small> 利口な : lanh lợi <small>りし</small> 利子 : lời lãi <small>りよう</small> 利用する : sử dụng, áp dụng

3	NGUYÊN	Hai (二) người cùng chạy với nhau Chẳng mấy mạnh khỏe thêm mau áy mà
もと		<small>あしもと</small> 足元 : cho vay, cho mượn <small>じもと</small> 地元 : Sự cho vay, sự cho mượn
ゲン ガン		<small>げんき</small> 元気な : khỏe <small>げん</small> 元 : nguyên (đVT tiền tệ của Trung Quốc) <small>さんじげん</small> 次元 : 3 chiều <small>きげんぜん</small> 紀元前 : trước công nguyên <small>がんにつ</small> 元日 : ngày đầu tiên của năm

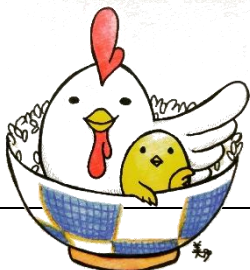




かんじ

4	KHÍ	Nếu bạn thở quá mạnh, bạn có thể làm “khí chất” thoát ra ngoài.
	キ	げんき 元気な : khỏe きも 気持ち : cảm giác き 気をつける : chú ý, cẩn thận, đề phòng き 気に入る : ưa thích にんき 人気 : nổi tiếng てんき 天気 : thời tiết てんき 電気 : điện, bóng đèn
	ケ	けはい 気配 : linh cảm, cảm giác

5	THÂN	Đứng (LẬP 立) trên cây (MỘC 木) nhìn (KIẾN 見) xem người thân (THÂN 親) của mình ở đâu
	おや	おや 親 : cha mẹ ちちおや 父親 : cha ははおや 母親 : mẹ
	した	おやこ 親子 : cha mẹ và con cái した 親しい : gần gũi
	シン	りょうしん 両親 : cha mẹ しんゆう 親友 : bạn thân しんせつ 親切的 : thân thiện, tốt bụng





かんじ

よんでみよう!



1. 旅行の 本は とても 便利です。出かける前に、いつも 読みます。
2. 山田さんは 毎朝ジョギングを します。とても 元気な人です。
3. うちで 電気を 作ります。そして、売ります。
4. いつも山川さんに 旅行の 本を 借ります。山川さんは とても親切な人です。

6	HỮU	Mặt trăng (月) thì có, nhưng không thể chạm vào được.
あ		あ 有る : có
ウ		う む 有無 : có hay không
ユウ		---

7	DANH	Ban chiều (TỊCH 夕) đi hỏi (KHẨU 口) thăm danh (名) tính
な		なまえ 名前 : tên ひらがな 平仮名 : chữ Hiragana
メイ		ゆうめい 有名な : nổi tiếng しめい 氏名 : tên đầy đủ
ミヨウ		めいし 名詞 : danh từ めいし 名刺 : danh thiếp
		みょうじ 名字 : họ

佐藤

鈴木

高橋



かんじ

8	ĐỊA	Đất (THỔ 土) hoang dã (DÃ 也) là địa (ĐỊA 地) cầu
---		---
チ		ちきゅう 地球 : Trái đất ちか 地下 : tầng hầm
ジ		とち 土地 : mảnh đất, khu đất じみ 地味 : đơn giản (trang phục) 無地 : họa tiết trơn

9	THIỆT	Kim (KIM 金) loại bị hao mòn tổn thất (THẤT 失) nhanh nhất là sắt (THIỆT 鉄)
---		---
テツ		ちかてつ 地下鉄 : tàu điện ngầm てつ 鉄 : sắt
テツ		てつどう 鉄道 : đường sắt してつ 私鉄 : đường sắt tư
		てっばんや 鉄板焼き : nướng trên tấm sắt
		てっきん 鉄筋コンクリート : bê tông cốt thép





かんじ

10	SĨ	Con người 人 có sĩ 士 (sĩ diện) thì phải biết làm việc 仕
つか		つか 仕える : phụng sự, phục vụ
シ ジ		しごと 仕事 : công việc しかた 仕方 : cách làm しあ 仕上げる : hoàn thành きゅうじ 給仕 : phục vụ

11	SỰ	Tôi viết ra toàn bộ việc cần làm.
こと ごと		こと 事 : sự việc, chuyện しごと 仕事 : công việc
ジ		かじ 火事 : hỏa hoạn しょくじ 食事 : bữa ăn へんじ 返事 : trả lời じこ 事故 : tai nạn, sự cố ようじ 用事 : việc bận じむしょ 事務所 : văn phòng
ズ		---

よんでみよう!



1. 地下鉄で ^{かいしゃ}会社へ ^い行きます。JRより ^{はや}速くて、便利です。



2. 会社は 有名 ですが、仕事は ^{おもしろ}面白くないです。
3. 会社の ビルの ^{ちか}地下に 有名な レストランが あります。でも、^{たか}高いで
すから、あまり行きません。
4. 空港で ^{くうこう}パスポートを 見せます。そして、^{ひこうき}飛行機に ^の乗ります。
5. 名前と ^{じゅうしょ}住所と ^{でんわばんごう}電話番号を 書いてください。

—————おわり—————